

第五課
博物館之旅



Bài 5
Chuyến Tham Quan Phòng
Triển Lãm

六

5

博物館之旅





■ 學期結束了，惠珠的兒子承誌一回到家，就說：「媽，老師說寒假中要去參觀博物館，要保留票根，要記筆記，還要照相，這是寒假作業喔！」

■ 晚上，惠珠和先生聰漢商量過後，決定利用春節假期回臺北回娘家做客的時候，順道帶承誌到「宗教博物館」去參觀。

■ 博物館裡介紹了非常多種宗教，承誌看得眼花撩亂，忍不住問：「為什麼世界上有這麼多的神啊？」一旁的服務人員聽到了，走向前來解說：



- Kết thúc học kỳ , con trai của Huệ Châu tên Thừa Trí vừa về đến nhà , lập tức nói : 「 Mẹ ơi , thầy bảo rằng đến ngày nghỉ mùa đông năm nay sẽ đến tham quan Phòng triển lãm , phải giữ lại cùi vé , để làm bài tập , còn phải hình nữa nhé , đó là bài tập con phải làm trong dịp nghỉ của mùa đông đây! 」
- Đến tối , Huệ Châu và Thông Hán chồng cô ta sau khi bàn bạc xong , quyết định sẽ nhân dịp Tết khi về nhà mẹ của Huệ Châu tại Đài Bắc , luôn tiện đưa Thừa Trí đến tham quan 「 Phòng triển lãm tôn giáo 」
- Tại phòng triển lãm giới thiệu rất nhiều tôn giáo , Thừa Trí xem lóa cả mắt , nhìn không được bèn hỏi : 「 trên thế gian có nhiều thần như thế hả? 」 Nhân viên đứng bên cạnh nghe thấy liền đến giải thích :






- 「相信神明的存在，是一種謙遜的態度，表示人類知道自己的力量有限，對超出人類能瞭解或控制的事物，就統一用『神』來稱呼。」

- 「遠古社會，人們認為自然界具有生命及神奇的能力，因此會向山川草木、江湖河海表示敬畏，祈求庇佑和降福，形成原始的信仰。後來有些人因為遇到難以解決的問題，又找不到其他人可以幫忙，就會希望有比人類更厲害的神明來指引未來。」



- 「Tin rằng có sự tồn tại của thần thánh , là một thái độ khiêm tốn , như thế biểu thị rằng loài người biết được lực lượng của mình có hạn , đối với việc vượt quá sự hiểu biết và không chế của loài người , gọi chung là 『Thần』」 .
- 「Trong xã hội xa xưa , con người tin rằng trong giới tự nhiên có sự sống và sức mạnh thần kỳ , do thế họ tỏ ra rất tôn kính đối với núi non cây cỏ , sông biển , luôn khẩn cầu phù hộ và ban phước lành , hình thành tín ngưỡng nguyên thủy . Sau này có người vì gặp phải việc khó xử , và không tìm được người để giúp đỡ , thường là mong rằng được sự chỉ dẫn của thần thánh người mà có quyền lực và sức mạnh hơn loài người」



- 
- 「想到世界上有神明可以幫助自己，我們會比較安心，對未來的生活更有希望。只是地球這麼大，每個地方的人要求都不太一樣，逐漸演變，就變成你們現在看到的各種宗教。其實，到目前，世界上還一直有各種新興宗教出現呢！」



■ 「 Nghĩ rằng trên thế gian này có thần thánh có thể giúp đỡ mình , như thế chúng ta sẽ an tâm hơn , đối với cuộc sống tương lai tràn đầy hy vọng . Trên quả địa cầu bao la này , con người tại mỗi một nơi , những điều mà họ cần đến đều không giống nhau , dần dần chuyển biến và hình thành nên nhiều tôn giáo mà hiện nay chúng ta được biết . Thật ra , đến nay trên thế giới vẫn còn rất nhiều tôn giáo mới xuất hiện . 」





- 這段話讓兩位大人頻頻點頭，承誌卻是聽得似懂非懂，繼續追問：「那這麼多宗教，哪個比較好哇？這麼多神，誰比較厲害呀？」聰漢連忙制止承誌，說明這是種不禮貌的行為，並向解說員鄭重致歉。



■ Nghe những lời giải thích trên hai người lớn cứ liên tục gật đầu , nhưng Thừa Trí có vẻ hiểu và không hiểu , tiếp tục truy hỏi : 「 Nhiều tôn giáo như thế , thế thì tôn giáo nào tốt nhất ? nhiều thần thánh như thế , thế thì người nào giỏi nhất ? 」 Thông Hán lập tức ngăn chặn Thừa Trí , giải thích cho Thừa Trí hiểu rằng hành vi như thế không lễ phép , đồng thời xin lỗi với nhân viên hướng dẫn .





■ 解說員搖搖手表示沒關係，微笑的向承誌說：「信仰是個人的精神依靠，因為每個人追求的真理有些不太相同，所以才會有那麼多宗教。宗教原本就在勸人為善，沒有好壞之分，也不用去比較哪位神明厲害。能夠尊重別人信仰的宗教，就算有足夠的宗教修養了。」



■ Nhân viên hướng dẫn vẫy vẫy biểu thị rằng không sao cả , mỉm cười nói với Thành Trí : 「 tín ngưỡng là một nơi để gửi gắm tinh thần của cá nhân , vì mỗi một con người đều có chân lý khác nhau , nên mới có nhiều loại tôn giáo như thế . Tôn giáo là để khuyên răn con người phải làm việc thiện , không có chia xấu hay tốt , và cũng không nên so sánh thần thánh nào cao minh hơn . Có thể thực sự tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo của người khác , như thế đã hội đủ giáo dưỡng của tôn giáo. 」





- 參觀完畢，謝過解說員，才離開博物館，承誌就迫不及待的問：「爸、媽，你們信什麼教呢？」惠珠回答：「宗教都是勸人為善，心誠則靈，我們並沒有特別的宗教信仰，但是，我們會尊重別人的宗教信仰自由。」

- 一家人就在這種歡樂的氣氛中，踏上回家的路途了。



- Sau khi tham quan hết , họ cảm ơn nhân viên hướng dẫn , và rời khỏi Phòng triển lãm , Thừa Trí hỏi ngay : 「 Cha , mẹ , thuộc tôn giáo nào vậy ? 」 . Huệ Châu trả lời : 「 Tôn giáo đều khuyên rằng người phải làm việc thiện , thành tâm nhất linh , chúng ta không có tín ngưỡng nào đặc biệt , nhưng chúng ta phải tôn trọng tín ngưỡng tự do của mỗi người . 」
- Cả nhà trong không khí vui nhộn bắt đầu cuộc hành trình quay về nhà .





結 ^ヒ 束 ^ス	Kết thúc
博 ^ツ 物 ^ノ 館 ^ヲ	Phòng triển lãm
眼 ^メ 花 ^ヲ 撩 ^カ 亂 ^カ	Lóa mắt
忍 ^ム 不 ^ク 住 ^ム	Nhịn không được
謙 ^ク 遜 ^ト	Khiên tốn
態 ^カ 度 ^ク	Thái độ
瞭 ^カ 解 ^ヒ	Hiểu
控 ^ツ 制 ^ス	Khống chế
敬 ^ヒ 畏 ^ム	Tôn kính
祈 ^ス 求 ^ク 庇 ^ム 佑 ^ス	Khẩn cầu phù hộ
降 ^ル 福 ^ス	Ban phước lành
比 ^ブ 較 ^ス	So sánh
似 ^シ 懂 ^ク 非 ^ズ 懂 ^ク	Có vẻ hiểu cũng có vẻ không hiểu
追 ^ヒ 問 ^フ	Truy hỏi
禮 ^シ 貌 ^ト	Lễ phép
鄭 ^シ 重 ^ク 致 ^ス 歉 ^ム	Thành thật xin lỗi
搖 ^ク 手 ^ヲ	Vẫy tay
微 ^シ 笑 ^ム	Mỉn cười



離 ^カ 開 ^マ	Rời khỏi
迫 ^セ 不 ^ズ 及 ^ビ 待 ^タ	Không thể chờ đợi
回 ^カ 答 ^コ	Đáp
勸 ^ク 人 ^ニ 為 ^ス 善 ^{コト}	Khuyến răn làm việc thiện
心 ^コ 誠 ^{マコト} 則 ^チ 靈 ^{カミ}	Thành tâm nhất linh